

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:..... Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.862.608.375	436.748.133.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.222.080.636	42.696.397.937
1. Tiền	111		20.222.080.636	32.696.397.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.270.026.243	108.153.461.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	119.512.716.093	106.540.987.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.147.472.525	936.743.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.878.582.322	3.944.474.796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3.268.744.697)	(3.268.744.697)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		280.619.206.613	269.804.170.246
1. Hàng tồn kho	141	V.05	280.619.206.613	269.804.170.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.751.294.883	16.094.104.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.751.294.883	16.018.387.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	75.716.424
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.887.944.826	420.746.504.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		894.052.000	919.052.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	894.052.000	919.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.930.411.331	102.440.576.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	61.809.059.173	65.120.722.841
- Nguyên giá	222		603.830.213.591	603.544.350.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(542.021.154.418)	(538.423.628.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	31.505.629.136	33.704.130.632
- Nguyên giá	225		52.815.836.568	52.815.836.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(21.310.207.432)	(19.111.705.936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.496.329.748	7.067.978.466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	7.496.329.748	7.067.978.466



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	135.717.853.434	135.717.853.434
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.000.000.000	130.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.726.208.924)	(2.726.208.924)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172.849.298.313	174.601.044.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	172.849.298.313	174.601.044.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		871.750.553.201	857.494.638.422
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		523.731.109.891	514.256.477.437
I. Nợ ngắn hạn	310		230.280.318.339	221.913.833.093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	52.647.620.022	57.034.383.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.315.065.857	3.999.598.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.674.311.666	2.572.690.330
4. Phải trả người lao động	314		6.062.457.561	13.611.738.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.169.592.750	455.379.870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	3.545.456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.820.707.120	2.158.107.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	142.931.290.320	130.562.980.999
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7.659.273.043	11.515.409.243
II. Nợ dài hạn	330		293.450.791.552	292.342.644.344
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	143.500.000.000	143.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	143.950.791.552	142.842.644.344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.000.000.000	6.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.019.443.310	343.238.160.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	347.936.643.310	342.988.160.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.970.000)	(23.970.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.011.480.090	50.011.480.090
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

100100
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 SAO VÀNG
 H XUAN

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

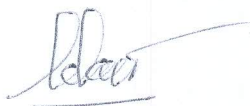
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.291.479.615	12.342.997.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.342.997.290	8.061.320.284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.948.482.325	4.281.677.006
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		82.800.000	250.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	82.800.000	250.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		871.750.553.201	857.494.638.422

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

TP. Tài chính kế toán
(Ký, họ và tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thúy Lan


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thanh Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiến Thắng



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ QUÝ I/2017	LŨY KẾ QUÝ I/2018	LŨY KẾ QUÝ I/2017
			QUÝ I/2018	QUÝ I/2017			
1	2	3					5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>	01	VI.1	216,548,042,664 36,291,031,071	211,199,799,893 23,181,249,272	211,199,799,893 23,181,249,272	216,548,042,664 36,291,031,071	211,199,799,893 23,181,249,272
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	152,228,836	52,181,503		152,228,836	52,181,503
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		216,395,813,828	211,147,618,390		216,395,813,828	211,147,618,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	178,314,197,363	169,210,096,511		178,314,197,363	169,210,096,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38,081,616,465	41,937,521,879		38,081,616,465	41,937,521,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	295,452,536	448,955,753		295,452,536	448,955,753
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	22	VI.5	2,966,503,729 2,264,891,723	2,813,819,147 1,866,714,231		2,966,503,729 2,264,891,723	2,813,819,147 1,866,714,231
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	13,587,411,944	9,908,764,674		13,587,411,944	9,908,764,674
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	15,938,128,518	14,042,613,596		15,938,128,518	14,042,613,596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh $[(30=20+(21-22)-(24+25)]$	30		5,885,024,810	15,621,280,215		5,885,024,810	15,621,280,215
11. Thu nhập khác	31	VI.7	322,404,696	96,864,632		322,404,696	96,864,632
12. Chi phí khác	32	VI.8	21,826,600	7,220,000		21,826,600	7,220,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300,578,096	89,644,632		300,578,096	89,644,632
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,185,602,906	15,710,924,847		6,185,602,906	15,710,924,847
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	1,237,120,581	3,142,184,969		1,237,120,581	3,142,184,969
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		4,948,482,325	12,568,739,878		4,948,482,325	12,568,739,878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, ghi rõ họ tên)

[Handwritten Signature]
 Bùi Thị Nga

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN
Nguyễn Thanh Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q1/2018	LK Q1/2017
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.185.602.906	15.710.924.847
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.796.027.789	5.805.966.802
- Các khoản dự phòng	03	-	(10.584.940)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	49.964.006	62.180.766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(275.198.396)	(356.177.735)
- Chi phí lãi vay	06	2.264.891.723	1.866.714.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.021.288.028	23.079.023.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.722.092.518)	(19.226.687.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.815.036.367)	(22.512.911.230)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	127.612.500	11.155.099.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.751.746.165	(1.034.085.790)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.290.591.723)	(1.866.914.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.484.720.956)	(3.767.586.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.015.005.320
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.985.787.709)	(5.163.472.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.397.582.580)	(18.322.528.255)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(738.768.907)	(75.780.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.951.821	356.177.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(493.817.086)	280.397.735
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	64.311.002.281	65.924.085.228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.376.261.191)	(48.223.506.992)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.516.144.050)	(2.846.885.074)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	-	(41.705.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.418.597.040	14.811.987.802
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.472.802.626)	(3.230.142.718)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	42.696.397.937	46.572.168.216
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.514.675)	(656.344)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.222.080.636	43.341.369.154

Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký)

Lê Thị Thúy Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thanh Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2018 là 986 người, trong đó nhân viên quản lý là 209 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2017, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công CỤ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	432.784.236		691.099.444	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.789.296.400		32.005.298.493	
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng:	30.222.080.636		42.696.397.937	
02- Phải thu của khách hàng	31/03/2018		01/01/2018	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô C)	21.215.144.511		17.565.509.784	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	26.085.230.776		24.121.643.385	
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết	7.954.355.365		6.085.182.597	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.257.985.441		58.768.651.823	
Cộng:	119.512.716.093		106.540.987.589	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips	2.966.978.675	105.918.500	3.072.897.175	105.918.500
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	572.962.529	-	360.671.462	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê	128.966.204		107.729.644	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-		3.583.333	
- Tạm ứng	764.094.424	-	95.091.424	-
- Ký cược, ký quỹ	207.000.000	-	182.000.000	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	3.580.668	-	1.814.425	-
- Phải thu khác	234.999.822	-	120.687.333	-
Cộng:	4.878.582.322	105.918.500	3.944.474.796	105.918.500
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	894.052.000		919.052.000	
Cộng:	894.052.000		919.052.000	
Tổng cộng	5.772.634.322		4.863.526.796	
04- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
2. CT CP ô tô An Thái	686.000.000	686.000.000	686.000.000	686.000.000
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Thị Hương	2.285.089.365	2.295.071.905	2.295.071.905	2.295.071.905
	-	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	3.755.463.975	3.036.937.720	4.301.382.475	3.592.838.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	-	-	-	-
Cộng	7.717.759.085	6.018.009.625	8.273.660.125	6.573.910.665

05- Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	154.485.678.862	-	151.304.362.828	-
- Công cụ, dụng cụ	9.059.214.943	-	8.239.001.612	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.304.682.349	-	6.335.282.922	-
- Thành phẩm	104.895.474.274	-	98.272.091.918	-
- Hàng hoá	6.283.247.095	-	5.062.521.876	-
- Hàng gửi bán	590.909.090	-	590.909.090	-
Cộng:	280.619.206.613	-	269.804.170.246	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm ~~CK~~ 81.136.535.345

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	280.619.206.613	-	269.804.170.246	-

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2018		01/01/2018	
+ Mua sắm	853.040.827		400.134.545	
- Hệ thống cấp gió mát	363.770.909		363.770.909	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	489.269.918		-	
- Chi phí mua sắm khác	-		36.363.636	
+ XDCB	6.496.353.398		6.496.353.398	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	6.079.503.307		6.079.503.307	
- XD nhà kho CNTB	416.850.091		416.850.091	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	146.935.523		171.490.523	
- SC máy luyện XNLXH	-		-	
- Chi phí SCL khác	146.935.523		171.490.523	
Cộng	7.496.329.748		7.067.978.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
 14 XU

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TÀI SẢN KHÁC	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105.520.413.514	457.847.234.871	39.161.490.785	1.015.211.796		603.544.350.966
+ Mua trong năm			285.862.625				285.862.625
+ Đầu tư XD CB hoàn thành							0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)							0
- Thanh lý							0
- Nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 31/03/2018		105.520.413.514	458.133.097.496	39.161.490.785	1.015.211.796		603.830.213.591
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		85.609.169.273	419.064.987.854	32.977.822.810	771.648.188		538.423.628.125
+ Khấu hao trong năm		621.596.053	2.626.856.912	314.332.395	34.740.933		3.597.526.293
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 31/03/2018		86.230.765.326	421.691.844.766	33.292.155.205	806.389.121		542.021.154.418
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		19.911.244.241	38.782.247.017	6.183.667.975	243.563.608		65.120.722.841
- Tại ngày 31/03/2018		19.289.648.188	36.441.252.730	5.869.335.580	208.822.675		61.809.059.173

* Giá trị còn lại 31/03/18 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.644.594.118

* Nguyên giá TSCĐ 31/03/18 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 431.086.256.784

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			51.518.438.841	1.297.397.727			52.815.836.568
+ Thuê tài chính trong năm							0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 31/03/2018			51.518.438.841	1.297.397.727			52.815.836.568
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0		18.325.943.281	785.762.655			19.111.705.936
Khấu hao trong năm			2.134.547.112	63.954.384			2.198.501.496
Mua lại TSCĐ thuế tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 31/03/2018			20.460.490.393	849.717.039			21.310.207.432
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	33.192.495.560	511.635.072		0	33.704.130.632
- Tại ngày 31/03/2018			31.057.948.448	447.680.688			31.505.629.136

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

31/03/2018

01/01/2018

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTr vào CT LD, LK	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	-	-
- CT TNHH SVàng- HS	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	-	-
b- ĐTr góp vốn vào đv	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-
- CT TNHH SVàng- HS	-	-	-	-	-	-
Cộng	138.444.062.358	(2.726.208.924)	-	138.444.062.358	(2.726.208.924)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2018

01/01/2018

a- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	172.849.298.313	174.601.044.478	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	5.479.010.713	6.615.439.241	-
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-	38.057.349	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	-	150.464.988	265.817.988	-
- Các khoản khác (q.cáo)	-	134.999.999	600.833.330	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	-	167.084.822.613	167.080.896.570	-
Cộng	-	172.849.298.313	174.601.044.478	-

12- Chi phí phải trả

31/03/2018

01/01/2018

a- Ngắn hạn	-	171.300.000	197.000.000
- Trích trước lãi vay	-	171.300.000	197.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	1.298.971.250	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	4.060.765.000	-
- TTrước ca3, BHLĐ	-	684.556.500	258.379.870
- CP quảng cáo	-	954.000.000	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-	-
- TTrước chi phí khác	-	-	-
Cộng	-	7.169.592.750	455.379.870
b- Dài hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	14.939.876.928	14.939.876.928	4.535.910.212	4.535.910.212
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	4.485.135.000	4.485.135.000	4.036.785.000	4.036.785.000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	6.419.413.600	6.419.413.600	8.024.660.100	8.024.660.100
+ CT TNHH Jebsen&Jessen VN	2.344.232.000	2.344.232.000	4.450.529.600	4.450.529.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.458.962.494	24.458.962.494	35.986.498.116	35.986.498.116
Cộng	52.647.620.022	52.647.620.022	57.034.383.028	57.034.383.028
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan				

(Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	2.572.690.330	10.790.484.038	11.688.862.702	1.674.311.666
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.013.123.202	556.120.465	1.306.408.468	262.835.199
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	5.140.495.304	5.140.495.304	1.212.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	143.623.068	143.623.068	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.484.720.956	1.237.120.581	1.484.720.956	1.237.120.581
6. Thuế tài nguyên	-	17.784.000	11.856.000	5.928.000
7. Thuế Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.569.283.576	3.412.866.821	156.416.755
9. Thuế thu nhập cá nhân	73.634.097	95.383.838	158.218.879	10.799.056
10. Các loại thuế khác	-	25.673.206	25.673.206	-
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2.572.690.330	10.790.484.038	11.688.862.702	1.674.311.666
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	75.716.424	75.716.424	-	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
3. Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	75.716.424	75.716.424	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn	2.820.707.120	2.158.107.975
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	479.188.328	269.690.548
- Bảo hiểm xã hội	776.696.090	6.419.900
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	40.910.025	28.106.650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205.607.200	405.607.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.021.878.251	1.021.878.251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.427.226	426.405.426
b- Dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	90.306.924.249	90.306.924.249	44.477.162.101	40.242.786.531	86.072.548.679	86.072.548.679
- Vay NH bằng USD	34.152.095.018	34.152.095.018	17.662.838.930	6.218.309.400	22.707.565.488	22.707.565.488
- Vay CBCNV	5.324.624.424	5.324.624.424	194.392.424	566.913.068	5.697.145.068	5.697.145.068
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	4.345.319.592	4.345.319.592	937.663.012	1.363.197.772	4.770.854.352	4.770.854.352
- Nợ Thuê TC đến h.trả	8.802.327.037	8.802.327.037	3.603.675	2.516.144.050	11.314.867.412	11.314.867.412
Cộng	142.931.290.320	142.931.290.320	63.275.660.142	50.907.350.821	130.562.980.999	130.562.980.999
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank -I	6.276.572.756	6.276.572.756	2.045.810.220	937.663.012	5.168.425.548	5.168.425.548
- CT CP TĐ Hoàn	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	136.276.572.756	136.276.572.756	2.045.810.220	937.663.012	135.168.425.548	135.168.425.548
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - Vietinl	7.674.218.796	7.674.218.796	-	-	7.674.218.796	7.674.218.796
Cộng	7.674.218.796	7.674.218.796	-	-	7.674.218.796	7.674.218.796

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/ 2018			LK Q1/2017		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	3.040.442.482	524.298.432	2.516.144.050	3.643.551.633	796.666.559	2.846.885.074
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	3.545.456
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	3.545.456
b- Dài hạn		

18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐ dư 01/01/17	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	39.473.417.075	25.139.223.361	345.246.324.041
- Tăng vốn trong NT trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.568.739.878	12.568.739.878
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NT trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.568.899)	(4.568.899)
Số dư 31/03/17	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	39.473.417.075	37.703.394.340	357.810.495.020
Số dư 01/01/18	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	50.011.480.090	12.342.997.290	342.988.160.985
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.948.482.325	4.948.482.325
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/18	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	50.011.480.090	17.291.479.615	347.936.643.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	143.139.150.000	143.139.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	137.494.530.000	137.494.530.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	137.494.530.000	137.494.530.000
- Cổ phiếu quỹ	23.970.000	23.970.000
Cộng	280.657.650.000	280.657.650.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q1/2018	LK Q1/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.657.650.000	280.657.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	2.397
+ Cổ phiếu phổ thông	2.397	2.397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	50.011.480.090	50.011.480.090
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	50.011.480.090	50.011.480.090

20- Nguồn kinh phí

	LK Q1/2018	LK Q1/2017
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	250.000.000	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	(167.200.000)	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	82.800.000	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2018	01/01/2018
a- Ngoại tệ các loại (USD)	126.312,46	67.232,50
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.249.170.110	5.249.170.110
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q1/2018	LK Q1/2017
- Doanh thu bán hàng	214.273.801.468	207.074.008.468
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.731.002.686	3.781.763.157
- Doanh thu bán vật tư	543.238.510	344.028.268
Cộng	216.548.042.664	211.199.799.893

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	143.139.150.000	143.139.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	137.494.530.000	137.494.530.000
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	<i>137.494.530.000</i>	<i>137.494.530.000</i>
- Cổ phiếu quỹ	23.970.000	23.970.000
Cộng	280.657.650.000	280.657.650.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.657.650.000	280.657.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	2.397
+ Cổ phiếu phổ thông	2.397	2.397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	50.011.480.090	50.011.480.090
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	50.011.480.090	50.011.480.090

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	250.000.000	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	(167.200.000)	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	82.800.000	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	126.312,46	67.232,50
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.249.170.110	5.249.170.110
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Doanh thu bán hàng	214.273.801.468	207.074.008.468
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.731.002.686	3.781.763.157
- Doanh thu bán vật tư	543.238.510	344.028.268
Cộng	216.548.042.664	211.199.799.893

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	152.228.836	52.181.503
Cộng	152.228.836	52.181.503
3- Giá vốn hàng bán	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	526.500.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.834.171.093	168.423.216.299
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	480.026.270	260.380.212
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	178.314.197.363	169.210.096.511
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.198.396	206.177.735
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.254.140	92.778.018
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.000.000	150.000.000
Cộng	295.452.536	448.955.753
5- Chi phí tài chính	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
- Lãi tiền vay	2.264.891.723	1.866.714.231
- Chiết khấu thanh toán	651.648.000	882.458.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.466.150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.964.006	62.180.766
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Cộng	2.966.503.729	2.813.819.147
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>LK Q1/2018</u>	<u>LK Q1/2017</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1.103.946.043	1.030.033.906
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.335.090.284	4.054.969.510
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.469.386.451	1.508.711.817
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	6.678.989.166	3.315.049.441
Cộng	13.587.411.944	9.908.764.674
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	7.950.493.791	6.989.224.066
+ Thuế, phí và lệ phí	4.026.411.873	2.231.224.065
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.542.022.455	2.435.892.932
+ Chi phí dự phòng	-	10.584.940
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1.419.200.399	2.375.687.593
Cộng	15.938.128.518	14.042.613.596
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(10.584.940)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	(10.584.940)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	LK Q1/2018	LK Q1/2017
7- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	322.404.696	96.864.632
Cộng	322.404.696	96.864.632
8- Chi phí khác		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	21.826.600	7.220.000
Cộng	21.826.600	7.220.000
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	150.509.860.105	145.243.192.592
- Chi phí nhân công	27.446.302.989	26.360.304.989
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>23.723.641.614</i>	<i>22.416.409.677</i>
- Khấu hao tài sản cố định	5.796.027.789	5.805.966.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.269.689.162	7.612.801.378
- Chi phí khác bằng tiền	23.288.845.478	20.363.758.786
Cộng	215.310.725.523	205.386.024.547
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.185.602.906	15.710.924.847
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	6.185.602.906	15.710.924.847
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KHCN trích N	-	
- Thu nhập chịu thuế 20%	6.185.602.906	
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.237.120.581	3.142.184.969
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.237.120.581	3.142.184.969
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.948.482.325	12.568.739.878
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.948.482.325	12.568.739.878
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28.063.368	28.063.368
e2. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành cổ phiếu thưởng năm 2016 từ quỹ ĐTPT và nguồn vốn khác	-	-
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28.063.368	28.063.368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b. quân trong kỳ	28.063.368	28.063.368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	176	448

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ		LK Quý I/2018	LK Quý I/2017
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.371.260.000	3.931.746.917
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	-	637.873.917
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	463.760.000	231.000.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	451.000.000	2.466.365.000
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải		108.900.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	198.000.000	88.000.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	258.500.000	399.608.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT		-
Mua hàng hóa và dịch vụ		346.638.910	-
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	65.560.000	
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT LKín	281.078.910	
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH Sao vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết	-	-

c. Tại ngày 31/03/2018, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/03/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu	4.232.963.500	3.408.733.500
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.658.468.500	1.658.468.500
CT CP Phân lân Ninh Bình		99.000.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	593.395.000	1.123.265.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	463.760.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	346.500.000	88.000.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		120.462.390
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	730.840.000	
Các khoản phải trả	226.176.520	4.950.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	160.616.520	-
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	65.560.000	4.950.000
Phải trả khác	-	-



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	30.222.080.636		42.696.397.937	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.285.350.415	(3.268.744.697)	111.404.514.385	(3.268.744.697)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	155.507.431.051	(3.268.744.697)	154.100.912.322	(3.268.744.697)
	31/03/2018	01/01/2018		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	286.882.081.872	273.405.625.343		
Phải trả người bán, phải trả khác	198.968.327.142	202.692.491.003		
Chi phí phải trả	7.169.592.750	455.379.870		
Cộng	493.020.001.764	476.553.496.216		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2017 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/03/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.222.080.636		0	30.222.080.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.122.553.718	894.052.000	0	122.016.605.718
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	151.344.634.354	894.052.000	0	152.238.686.354

Tại ngày 01/01/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.696.397.937			42.696.397.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.216.717.688	919.052.000		108.135.769.688
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	149.913.115.625	919.052.000	0	150.832.167.625

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	142.931.290.320	143.950.791.552		286.882.081.872
Phải trả người bán, phải trả khác	55.468.327.142	143.500.000.000		198.968.327.142
Chi phí phải trả	7.169.592.750	0		7.169.592.750
Cộng	205.569.210.212	287.450.791.552	0	493.020.001.764

Tại ngày 01/01/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	130.562.980.999	142.842.644.344	0	273.405.625.343
Phải trả người bán, phải trả khác	59.192.491.003	143.500.000.000	0	202.692.491.003
Chi phí phải trả	455.379.870	0	0	455.379.870
Cộng	190.210.851.872	286.342.644.344	0	476.553.496.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.291.031.071	112.846.449.923	32.919.577.603	34.338.755.231	216.395.813.828
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	871.750.553.201
- Tổng chi phí mua tài sản	-	25.821.674.713	-	-	738.768.907

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được CT TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thúy Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Khánh Tùng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiến Chàng